

TĂNG CƯỜNG GẮN KẾT GIỮA PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP VỚI PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ

Phạm Kim Thư*

1. Mối quan hệ giữa phát triển khu công nghiệp và phát triển công nghiệp hỗ trợ

Khu công nghiệp (KCN) được phát triển ở hầu khắp các nước trên thế giới, tuy nhiên ở mỗi nước đều có cách xác định riêng. Theo UNIDO, khu công nghiệp là một quần thể liên hoàn các doanh nghiệp, được xây dựng trên một khu vực có các yếu tố thuận lợi về địa lý, tự nhiên, kết cấu hạ tầng, xã hội... để thu hút đầu tư và hoạt động theo một cơ cấu hợp lý các doanh nghiệp công nghiệp và các doanh nghiệp dịch vụ nhằm đạt hiệu quả cao trong sản xuất và kinh doanh. ở Việt Nam khu công nghiệp được hiểu là một vùng đất có ranh giới địa lý xác định, hoạt động theo Nghị định do Chính phủ ban hành. Các khu công nghiệp có quy mô lớn từ 50 ha trở lên do Chính phủ ra quyết định thành lập và do cấp tỉnh quản lý. Các khu công nghiệp quy mô nhỏ từ 50 ha trở xuống (thường gọi là các cụm, điểm công nghiệp) do UBND tỉnh ra quyết định thành lập và do quận, huyện quản lý. Các KCN được thành lập nhằm tập trung các nhà máy, công xưởng vào một khu vực riêng biệt với mục tiêu sử dụng nguồn đất đai có hiệu quả và quy củ hoặc nhằm tránh/hạn chế các ngoại ứng tiêu cực như ô nhiễm, tắc nghẽn, phá hủy cảnh quan thiên nhiên...

Công nghiệp hỗ trợ (CNHT), trước đây thường gọi là công nghiệp phụ trợ, được hiểu rất khác nhau giữa các nước, nhất là dưới góc độ phân loại các ngành CNHT. Quyết

định số 12/2011/QĐ-TTg về chính sách phát triển một số ngành công nghiệp hỗ trợ định nghĩa: *"Công nghiệp hỗ trợ là các ngành công nghiệp sản xuất vật liệu, phụ tùng linh kiện, phụ kiện, bán thành phẩm để cung cấp cho ngành công nghiệp sản xuất, lắp ráp các sản phẩm hoàn chỉnh là tư liệu sản xuất hoặc sản phẩm tiêu dùng"*.

Phát triển KCN và phát triển CNHT có tác dụng bổ sung cho nhau trong mục tiêu phát triển các ngành công nghiệp. Xây dựng một KCN là yếu tố cần, là cơ sở để phát triển ngành CNHT, còn phát triển CNHT là điều kiện đủ để phát triển một KCN có hiệu quả. Phát triển CNHT cũng là điều kiện cần thiết cho mục tiêu phát triển sản xuất kinh doanh trong các KCN và phát triển KCN có tác động thúc đẩy và hoàn thiện phát triển ngành CNHT. Chính sự phát triển song hành của KCN và CNHT sẽ tạo nên một mạng liên kết sản xuất chặt chẽ giữa các doanh nghiệp trong các KCN và các nhà cung cấp từ hạ nguồn cho đến thượng nguồn trong một chuỗi giá trị sản xuất. Mối quan hệ giữa phát triển KCN và CNHT còn thể hiện thông qua chuỗi cung ứng giá trị, trong đó, CNHT và sản xuất công nghiệp là các mắt xích quan trọng. Trong chuỗi giá trị cung ứng, các doanh nghiệp trong ngành CNHT sẽ tạo ra các giá trị ban đầu cho sản phẩm, nếu giải quyết tốt khâu CNHT trong nước sẽ làm tăng giá trị cho sản phẩm do tiết kiệm được chi phí. Hơn nữa, CNHT trong nước phát triển sẽ là nguồn cung ứng

* Phạm Kim Thư, Thạc sĩ kinh tế, Hội Khoa học Kinh tế Việt Nam.

thường xuyên, liên tục cho sản xuất công nghiệp ở các KCN, tạo nên một chuỗi cung ứng giá trị cho sản phẩm công nghiệp, tăng sức cạnh tranh cho ngành công nghiệp nội địa. Trong một khu công nghiệp, nếu như gắn kết được các ngành sản xuất chính với công nghiệp hỗ trợ thì sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển chuỗi giá trị và các doanh nghiệp có nhiều cơ hội tham gia mạng lưới sản xuất toàn cầu, nâng cao hiệu quả kinh doanh và phát triển bền vững.

Các KCN được hình thành tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong một số ngành và lĩnh vực có liên quan khá chặt chẽ với nhau phát triển, trong đó, không thể không tính đến vai trò của các doanh nghiệp hỗ trợ. Sự lớn mạnh của một KCN thường kéo theo sự gia tăng và phát triển của các doanh nghiệp trong ngành công nghiệp hỗ trợ. Sự phát triển KCN thể hiện ở nhiều khía cạnh: sản phẩm được tập trung sản xuất với khối lượng lớn, chất lượng sản phẩm cao, đồng đều; tạo công ăn việc làm cho người lao động; thu hút nguồn vốn FDI,... những điều này sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp ở ngoài KCN phát triển công nghiệp hỗ trợ. Các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong hoạt động CNHT có cơ hội tiếp cận với nguồn vốn đầu tư; thị trường đầu ra; dây chuyền công nghệ hiện đại,... Đây là những điều kiện cần thiết cho sự phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ. CNHT là điều kiện tiên quyết cho sự phát triển công nghiệp bởi quá trình phát triển KCN thực sự sẽ phải dựa vào sự phát triển của công nghiệp hỗ trợ. Đối với cơ quan thực thi chính sách, việc tập trung các doanh nghiệp có liên quan đến nhau trong một phạm vi địa lý nhất định sẽ là điều kiện thuận lợi để thực hiện chính sách hỗ trợ, đào tạo nguồn nhân lực và kiểm soát môi trường. Phát triển KCN và CNHT có mối quan hệ ràng buộc, gắn bó mật thiết với nhau. Một KCN muốn phát triển thực sự

hiệu quả và phù hợp với xu thế thời đại thì nhất thiết cần phải có các doanh nghiệp trong ngành CNHT hoạt động..

2. Thực trạng phát triển các KCN

Khu công nghiệp đầu tiên của Việt Nam được thành lập năm 1991 và từ đó đến nay các KCN phát triển khá mạnh mẽ, góp phần tạo nên sự tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội trong thời gian qua. Theo số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), tính đến cuối năm 2011, cả nước có 260 KCN được thành lập với tổng diện tích đất tự nhiên 72.000 ha, trong đó diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê đạt gần 46.000 ha, chiếm khoảng 65% tổng diện tích đất tự nhiên. Trong số đó, 174 KCN đã đi vào hoạt động với tổng diện tích đất tự nhiên trên 43.500 ha và 86 KCN đang trong giai đoạn đền bù giải phóng mặt bằng và xây dựng cơ bản với tổng diện tích đất tự nhiên 28.500 ha. Các KCN được phân bố trên 57 tỉnh, thành phố trên cả nước, tập trung chủ yếu ở 3 vùng kinh tế trọng điểm (KTTĐ): trong đó, vùng KTTĐ miền Nam tập trung nhiều KCN nhất với 124 KCN, chiếm gần 48% tổng số KCN trên cả nước; Vùng KTTĐ miền Bắc có 52 KCN, chiếm 20% tổng số KCN trên cả nước; và Vùng KTTĐ miền Trung có 23 KCN, chiếm xấp xỉ 10% tổng số KCN trên cả nước. Tính đến hết tháng 6/2011, các KCN cả nước đã thu hút được 4.456 dự án đầu tư trong nước và 4.045 dự án có vốn đầu tư nước ngoài. Tổng vốn đăng ký của các dự án đầu tư trong nước gần 360.000 tỷ đồng, tổng vốn đầu tư thực hiện đạt 176.000 tỷ đồng, xấp xỉ 50% tổng vốn đăng ký. Tổng vốn đầu tư đăng ký của các dự án có vốn đầu tư nước ngoài là 56.835 triệu USD, tổng vốn đầu tư đã thực hiện đạt hơn 22.000 triệu USD, bằng 38% tổng vốn đầu tư đăng ký.

Trong thời gian qua các KCN đã giúp hình thành tích tụ công nghiệp ở một số

vùng như Hà Nội, TP Hồ Chí Minh và phụ cận. Các đặc điểm chính của tích tụ công nghiệp ở Việt Nam được thể hiện trên các phương diện như: (i) hầu hết do các lợi thế cạnh tranh tĩnh (như địa điểm, chính sách thu hút đầu tư của địa phương, giá nhân công rẻ, sự gần kề của thị trường và nguồn cung đầu vào...); chưa tạo được các lợi thế cạnh tranh động (bao gồm chất lượng nguồn lao động, sự đáp ứng của các ngành công nghiệp hỗ trợ, các nhân tố công nghệ, R&D và đổi mới); và (ii) Hầu như chưa tạo nên sự phân đoạn trong sản xuất công nghiệp. Chuỗi giá trị sản phẩm và mạng lưới sản xuất trong mỗi ngành chưa được hình thành rõ nét.

Các KCN đã có những đóng góp quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương nói riêng và cả nước nói chung. Tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp của các doanh nghiệp KCN trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước đã tăng lên đáng kể từ mức 17% năm 2001 lên khoảng 30% năm 2010; tạo ra giá trị sản xuất công nghiệp mỗi năm từ 20-25 tỷ USD. Bên cạnh đó, các KCN đã tạo hơn 1,6 triệu lao động trực tiếp (bình quân khoảng 75 lao động/1 ha đất đã cho thuê), 1,5 - 1,8 triệu lao động gián tiếp, trong khi 1 ha đất nông nghiệp chỉ thu hút được 10 - 12 lao động.

Các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp cũng đóng góp phần quan trọng cho xuất khẩu, đóng góp đáng kể vào tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu của cả nước, đạt tỷ trọng khoảng 20%/năm. Năm 2010, kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu của các doanh nghiệp đạt xấp xỉ 19 tỷ USD và 18,5 tỷ USD. Tính theo giá trị xuất khẩu, tính bình quân 1ha đất công nghiệp, riêng trong năm 2010 đã tạo ra giá trị xuất khẩu khoảng 0,9 triệu USD/ha so với giá trị xuất khẩu gạo trung bình chỉ khoảng

320USD/ha). Các doanh nghiệp cũng đóng góp đáng kể vào ngân sách nhà nước với 19.165 tỷ đồng và 344.37 triệu USD.

Qua nghiên cứu thực trạng phát triển KCN trong thời gian qua cho thấy vẫn còn một số tồn tại, hạn chế sau đây: i) Các KCN (bao gồm các cụm công nghiệp) được phát triển tràn lan, giàn trải, kém hiệu quả, và ii) Sự phát triển các KCN vẫn thiếu bền vững do chưa tạo ra giá trị gia tăng cao.

Thực tế cho thấy tỷ lệ lấp đầy các KCN, đặc biệt là các cụm công nghiệp (CCN) do quận, huyện quản lý, hiện rất thấp, thường dưới 50% . Nguyên nhân chủ yếu chính là cung vượt quá xa cầu. Nhiều địa phương đã giao quá nhiều đất làm mặt bằng sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp cho các doanh nghiệp đã làm cho số lượng các KCN trở nên thừa. Trong khi đó, một số địa phương chưa thực hiện đúng chủ trương sử dụng tiết kiệm đất nông nghiệp, nhất là đất trồng lúa nước. Nên lưu ý là chỉ tiêu Quốc hội cho phép quỹ đất dành cho KCN, CCN là 44.000 ha vào năm 2010 nhưng các địa phương đã giao tới 93.000ha, vượt 211,36%. Đáng lưu ý là nhiều địa phương trong khi tỷ lệ lấp đầy rất thấp, song vẫn xin mở thêm các khu công nghiệp, cụm công nghiệp mới. Quá trình thực hiện xây dựng các KCN quy mô nhỏ do địa phương quản lý diễn ra rất chậm. Tại Hà Nội, thời gian triển khai xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp kéo dài từ 3-5 năm, hầu hết các cụm chưa hoàn thành việc đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật theo nội dung quy hoạch chi tiết và dự án đầu tư được phê duyệt. Nguyên nhân chủ yếu do sức thu hút các nhà đầu tư vào các CCN chưa cao; công tác đền bù giải phóng mặt bằng còn gặp vướng mắc, chậm trễ; đơn vị đầu tư hạ tầng còn hạn chế năng lực, về vốn,... nhất là các UBND cấp huyện, đơn vị sự nghiệp sử dụng vốn ngân sách để đầu tư.

Cũng chính vì sức ép “lấp đầy” các KCN cho nên việc thu hút các doanh nghiệp, các nhà đầu tư thường không theo đúng định hướng ban đầu. Đã xảy ra tình trạng có quá nhiều ngành nghề cùng tiến hành sản xuất kinh doanh trong một KCN, gây khó khăn cho việc phối hợp xử lý ô nhiễm môi trường hoặc gây cản trở cho nhau trong phát triển. Chính điều này cũng hạn chế việc hình thành các ngành công nghiệp mũi nhọn của từng địa phương, cũng như làm giảm sự hiệu quả, tính gắn kết giữa phát triển các ngành công nghiệp chính và các ngành công nghiệp hỗ trợ.

Vấn đề bảo vệ môi trường tuy đã được cải thiện, song vẫn còn một số KCN, CCN chưa tuân thủ nghiêm túc pháp luật về môi trường. Việc phối hợp kiểm tra, giám sát bảo vệ môi trường của các cơ quan nhà nước chưa thật chặt chẽ. Phần lớn các dự án đầu tư vào khu, cụm công nghiệp đều đã có bằng đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường hoặc báo cáo đánh giá tác động môi trường được duyệt và đã xây dựng hệ thống xử lý chất thải nội bộ. Một số khu công nghiệp, cụm công nghiệp đã có báo cáo đánh giá tác động môi trường được duyệt, nhưng hầu hết các cụm công nghiệp chưa được xây dựng hạ tầng một cách đồng bộ, chưa có cơ sở dịch vụ xử lý chất thải tập trung, cho nên đã nảy sinh một số vấn đề môi trường phức tạp, nhất là vấn đề nước thải, bụi, tiếng ồn, khí thải ở một số khu vực. Nhiều làng nghề mới được khôi phục và phát triển nên chưa đầu tư cho công tác xử lý chất thải, cũng như chưa có kinh nghiệm và phương pháp tiên tiến để xử lý chất thải mà chủ yếu là tự tiêu hủy hoặc xả thải một cách tự nhiên và giao phó cho khả năng tái tạo của tự nhiên, trong khi làng nghề lại nằm xen kẽ trong các khu dân cư vì thế việc xử lý môi trường càng phức tạp và hết sức cần thiết.

3. Thực trạng phát triển CNHT

Công nghiệp hỗ trợ từ khá lâu đã được chú ý ở nhiều nước trên thế giới. Tuy nhiên các vấn đề về chiến lược phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ chỉ mới được thảo luận sâu rộng trong vài năm gần đây ở Việt Nam. Một số dự thảo chính sách đã được ban hành như Quyết định của Bộ Công nghiệp số 334/2007/QĐ-BCN ngày 31 tháng 7 năm 2007 về việc phê duyệt quy hoạch phát triển công nghiệp hỗ trợ đến năm 2010, tầm nhìn đến năm 2020, Quyết định về chính sách phát triển một số ngành công nghiệp hỗ trợ số 12/2011/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ ban hành. Quyết định này quy định các chính sách khuyến khích, ưu đãi phát triển công nghiệp hỗ trợ đối với các ngành cơ khí chế tạo, điện tử - tin học, sản xuất lắp ráp ô tô, dệt - may, da - giấy và công nghiệp hỗ trợ cho phát triển công nghiệp công nghệ cao.

Quyết định đưa ra 5 nhóm chính sách khuyến khích phát triển đối với ngành công nghiệp hỗ trợ, bao gồm: khuyến khích phát triển thị trường, khuyến khích phát triển hạ tầng cơ sở, khuyến khích phát triển khoa học công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực, khuyến khích về cung cấp thông tin và khuyến khích về tài chính. Theo đó, những doanh nghiệp trong các ngành công nghiệp hỗ trợ trên sẽ được quảng cáo, giới thiệu miễn phí sản phẩm trên Trang thông tin điện tử của Bộ Công Thương và các Sở Công Thương; được ưu tiên xem xét hỗ trợ nguồn kinh phí của các chương trình xúc tiến thương mại, xúc tiến đầu tư; được ưu tiên hỗ trợ và dành quỹ đất thích hợp cho dự án; được hỗ trợ một phần kinh phí từ nguồn vốn Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia; được hưởng ưu đãi về thuế xuất nhập khẩu, được xem xét vay một phần vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước theo

quy định hiện hành. Quyết định này là một cơ sở pháp lý rất quan trọng cho việc phát triển công nghiệp hỗ trợ Việt Nam.

Tuy đã được khuyến khích phát triển nhưng nhìn chung, CNHT của Việt Nam còn nhiều bất cập, yếu kém, thể hiện ở tỷ lệ nội địa hoá trong một sản phẩm còn thấp, số doanh nghiệp tham gia liên kết/thấu phụ còn rất ít. Ngoài ngành sản xuất bao bì cung cấp các loại bao bì bằng giấy, gỗ, nhựa,... có phẩm cấp kém cho đóng gói sản phẩm, hầu hết các ngành khác, tỷ lệ nội địa hoá đều ở mức độ thấp. Đặc biệt, ngành CNHT cho ô tô con sau gần hai thập niên vẫn còn kém phát triển, tỷ lệ nội địa hoá đạt khoảng 5 - 10%, chỉ cung cấp được vài sản phẩm đơn giản, giá trị thấp, như bộ dây điện, ghế ngồi, một số chi tiết bằng nhựa hoặc kim loại. Trong ngành điện - điện tử, tỷ lệ nội địa hoá được chừng 20 - 40%. Ngành dệt may, da giày dù là hàng xuất khẩu chủ lực nhưng vẫn phải nhập khẩu tới 70 - 80% vải, vải giả da, kim, chỉ cao cấp, nút áo, khuy bấm, dây khoá kéo kim loại, vật liệu dệt. Có thể coi đây là "địa ngục" rất lớn cho CNHT phát triển.

4. Một số giải pháp gắn kết phát triển KCN với phát triển CNHT ở Việt Nam trong thời gian tới

4.1. Giảm thiểu những bất cập, tiêu cực trong xây dựng và phát triển KCN

Để nâng cao hiệu quả hoạt động của các KCN và hạn chế những vấn đề bất cập, tiêu cực, kém hiệu quả trong đầu tư xây dựng, phát triển các khu kinh tế tập trung, cần xây dựng tiêu chí mới đánh giá thành tích của chính quyền địa phương, theo đó, cần bổ sung các tiêu chí phát triển bền vững như mức độ chuyển giao công nghệ, sử dụng các công nghệ ít tiêu hao năng lượng, thân thiện với môi trường, kết quả thực hiện các chương trình an sinh xã hội... ở địa phương.

Đổi mới cơ chế huy động vốn đầu tư, cấp phát vốn đầu tư cho một số khu công nghiệp, cụm công nghiệp theo hướng lấy từ nguồn thu ngân sách địa phương và từ phát hành trái phiếu địa phương nhằm hạn chế các hành vi trục lợi, các động cơ chính trị tiêu cực từ việc cấp vốn đầu tư cho các dự án, công trình từ ngân sách Trung ương và Chính phủ.

Xây dựng và thực thi các quy định về thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng, giám sát chặt chẽ để tránh đầu tư ô ăc, kém hiệu quả, lãng phí, hạn chế tham nhũng và các hành vi trục lợi bất chính khác. Những tiêu chí, quy định này giúp tạo các khuyến khích tích cực đối với đầu tư, phát triển các KCN ở địa phương.

Bên cạnh đó cần hợp lý hóa cơ cấu sản xuất nội bộ KCN, thực hiện chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ khu công nghiệp theo hướng hiệu quả và phù hợp với sự phát triển của khoa học công nghệ. Định hướng chuyển dịch cơ cấu sản xuất trong nội bộ KCN có thể là: i) Chuyển từ khu công nghiệp sản xuất sản phẩm sử dụng nhiều lao động, tài nguyên sang khu công nghiệp sử dụng nhiều vốn và công nghệ kỹ thuật cao; ii) Chuyển từ khu công nghiệp bao gồm ngành sản xuất gây ô nhiễm môi trường sang sản phẩm công nghiệp sạch; iii) Chuyển từ khu công nghiệp sản xuất, kinh doanh đơn thuần sang khu công nghiệp kết hợp sản xuất kinh doanh với nghiên cứu hoạt động khoa học công nghệ và triển khai kỹ thuật công nghệ cao.

4.2. Tiến hành đánh giá tác động của các KCN đối với phát triển ngành hàng, năng lực cạnh tranh và nền kinh tế, đánh giá mức độ liên kết giữa các doanh nghiệp

Để có cơ sở cho việc hoàn thiện các khung

pháp lý và chính sách, cần rà soát, đánh giá tình hình hoạt động của KCN, CCN, CNHT và mức độ tích tụ công nghiệp, tham gia chuỗi giá trị, sản xuất toàn cầu; trong đó, cần đánh giá mối liên kết giữa các chủ thể tham gia vào KCN như doanh nghiệp, địa phương, các viện nghiên cứu, các hiệp hội kinh doanh và ngành hàng, các tổ chức tài trợ... cũng như giữa các cụm ngành công nghiệp với KCN, CCN và CNHT. Đây cũng là cơ sở quan trọng để xây dựng Chiến lược Phát triển KCN Việt Nam giai đoạn 2012-2020.

Mô hình tổ chức các khu công nghiệp cũng cần được đổi mới theo hướng khuyến khích liên kết không chỉ các doanh nghiệp trong nội bộ một KCN, mà còn giữa các doanh nghiệp ở trong các KCN khác nhau. Theo hướng này nhiều KCN sẽ được bố trí gần nhau và liên kết theo dạng cluster công nghiệp. Tổ chức theo dạng cluster tức là việc tập trung theo ngành và theo khu vực địa lý các đơn vị sản xuất kinh doanh. Mô hình tổ chức này cho phép tận dụng khả năng tiết kiệm chi phí giao dịch, với sự tập trung của các nhà cung cấp nguyên vật liệu, linh kiện và máy móc thiết bị cũng như sự tập trung của lực lượng lao động có tay nghề chuyên môn phù hợp với từng ngành. Sự tập trung này cũng tạo điều kiện phát triển CNHT cũng như các loại hình dịch vụ phù hợp với từng ngành như dịch vụ kỹ thuật, tài chính kế toán, vv. Việc phát huy vai trò các khu công nghiệp để các KCN trở thành hạt nhân trong việc hình thành các cụm ngành công nghiệp (cluster) có thể được coi là một mô hình phát triển bền vững hợp lý cho các khu công nghiệp của Việt nam trong tương lai.

4.3. Hoàn thiện chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ

Điều cần làm ngay là rà soát, điều chỉnh các ngành công nghiệp hỗ trợ, các cụm công

ngiệp, khu công nghiệp để nâng cao hiệu quả hoạt động và tác động lên nền kinh tế, đồng thời, thu hút thêm các nhà đầu tư, nhất là các doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ, đặc biệt là các nhà đầu tư nước ngoài. Cần dự báo đánh giá mức cầu trong dài hạn 5-10 năm tới của một số ngành hàng về khả năng bảo đảm lợi thế kinh tế nhờ quy mô hay không, qua đó, có thể xác định mức độ khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài, nhất là các Tập đoàn đa quốc gia (MNC) đầu tư vào CNHT và cuối cùng có thể điều chỉnh chính sách ưu đãi tài chính đối với một số ngành nói chung và công nghiệp hỗ trợ nói riêng.

Nghiên cứu xây dựng các cơ chế khuyến khích hấp dẫn hơn cho đầu tư vào CNHT đối với các doanh nghiệp có tiềm lực mạnh trong nước cũng như nước ngoài, nhất là các MNC trong những ngành CNHT mà mức ưu đãi hấp dẫn hơn so với các nước khác trong khu vực. Các doanh nghiệp này có năng lực vốn lớn để đầu tư CNHT và có mạng lưới sản xuất toàn cầu cũng như biết rõ đặt nhà máy CNHT ở đâu, lúc nào thì hiệu quả.

Đổi mới chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài theo hướng tăng chế tài chuyển giao công nghệ từ các doanh nghiệp nước ngoài cho các doanh nghiệp trong nước, đặt ra các yêu cầu đáp ứng các yêu cầu về tiêu hao năng lượng, môi trường và an ninh quốc gia của các dự án đầu tư.

Nghiên cứu, ban hành các cơ chế hỗ trợ thích hợp từ ngân sách nhà nước để thực hiện xúc tiến các chương trình chuyển giao công nghệ phù hợp, hiện đại vào Việt Nam theo từng nhóm ngành, công nghệ và giai đoạn phát triển; xây dựng cơ chế, chính sách về hỗ trợ kinh phí cho các hoạt động: chuyển giao công nghệ sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao, sản xuất thử nghiệm sản phẩm công nghiệp hỗ trợ, đầu

tư các phòng thí nghiệm sản phẩm công nghiệp hỗ trợ, nghiên cứu, ứng dụng công nghệ tiên tiến của thế giới để sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ tại Việt Nam.

4. 4. Các giải pháp bổ sung

Để gắn kết sự phát triển KCN với phát triển CNHT ngoài những giải pháp triển còn cần thực hiện một số giải pháp bổ sung sau đây:

a) Tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp tham gia các mối liên kết trong nước và quốc tế.

Trong thời gian tới, cần xây dựng cơ sở dữ liệu về các doanh nghiệp, nhất là các nhà cung ứng CNHT thông qua thiết lập một cơ sở dữ liệu về CNHT, thông tin về các tiêu chuẩn kỹ thuật, công nghệ, sản xuất của từng nhóm nước để giúp giảm tình trạng thiếu thông tin và mở rộng giao dịch giữa nhà lắp ráp nước ngoài và nhà cung cấp trong nước. Việc tạo dựng một cơ sở dữ liệu tốt sẽ giúp giảm chi phí giao dịch và thời gian cho các doanh nghiệp. Các chương trình kết nối các doanh nghiệp nước ngoài và các doanh nghiệp trong nước như tổ chức triển lãm, hội chợ...cũng phải được quan tâm thỏa đáng. Qua các chương trình kết nối các doanh nghiệp sẽ tạo được mạng lưới, hợp tác và liên kết kinh doanh, nâng cao vai trò của các hiệp hội ngành nghề, tập trung hỗ trợ chuyển giao công nghệ để đổi mới công nghệ.

b) Tăng cường công tác đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

Cần tập trung xây dựng và nâng cao hiệu quả, mức độ lan tỏa của các chương trình đào tạo phối hợp giữa công ty có vốn đầu tư nước ngoài với các nhà cung cấp trong nước. Các chương trình này phải đạt được mục tiêu chuyển giao kỹ thuật cho các công ty trong nước. Cần xúc tiến thành lập một hệ

thống khuyến khích và chứng nhận lao động kỹ thuật cao, có thể làm thí điểm trước ở 2 đô thị lớn là thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội để rút kinh nghiệm. Triển khai ngay việc cải cách hệ thống giáo dục, dạy nghề ở các trường phổ thông, các trường cao đẳng công nghiệp và các trường đại học theo hướng giảm nhẹ các học phần nặng tính lý thuyết, ý thức hệ; cập nhật, kết nối với nhu cầu, các tiêu chuẩn thực tế của các doanh nghiệp. Tăng cường và nâng cao hiệu quả các chương trình đào tạo về kỹ năng đàm phán, quản trị kinh doanh, cải tiến công nghệ, dịch vụ sau bán hàng, tiếp cận tài chính, quản lý chất lượng,...để từng bước hoàn thiện quy trình sản xuất và nâng cao kỹ năng cho nhân lực của các doanh nghiệp sản xuất trong nước.

c) Xây dựng hệ thống các khuyến khích tài chính thúc đẩy phát triển KCN.

Cần xúc tiến ngay việc nghiên cứu xây dựng hệ thống các khuyến khích về tài chính, các mô hình tài trợ, đồng tài trợ cho các hoạt động hình thành mạng lưới liên kết doanh nghiệp cho các đối tượng liên quan, kể cả các công ty lớn trong và ngoài nước. Đối với các KCN, CCN chưa lấp đầy hoặc đang bỏ trống, để hình thành các doanh nghiệp có tiềm năng liên kết, cần có cơ chế khuyến khích lớn hơn đối với các chủ đầu tư thành lập, tránh thất bại do áp lực lấp đầy để hoàn đáp chi phí đầu tư ban đầu.

d) Nghiên cứu các cơ chế khuyến khích các liên kết kinh doanh giữa các doanh nghiệp và với tổ chức khoa học công nghệ.

Các hình thức liên kết này nên được xây dựng bằng các cơ chế hợp đồng chính thức và không chính thức. Để tránh các rủi ro có thể xảy đến cho doanh nghiệp tham gia liên kết. Cần phải chuẩn bị trước các quy định, chế tài liên quan đến việc đảm bảo thực hiện

các hợp đồng này, nhất là các hợp đồng không chính thức. Điều này đòi hỏi phát huy vai trò trung gian khách quan và chủ động của Chính phủ trung ương và địa phương cũng như các cơ quan hỗ trợ trong nước và quốc tế khác.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bộ Công Thương (2010), Dự thảo “Quyết định về chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ.

Báo cáo của Vụ quản lý KCN và KCX, Bộ KH&ĐT các năm từ 2006 đến 2010

CIEM (2012), Dự thảo Đề án “Phát triển cụm công nghiệp, khu công nghiệp gắn với phát triển công nghiệp hỗ trợ, tạo mạng liên kết sản xuất, hình thành chuỗi giá trị”

Kỷ yếu hội thảo “Phát triển công nghiệp hỗ trợ cho các doanh nghiệp công nghiệp FDI tại Hà Nội” Tháng 7/2010.

Ngô Thắng lợi (chủ biên), *ảnh hưởng của chính sách đối với phát triển bền vững KCN Việt Nam*, NXB Lao động – xã hội, 2006

Nguyễn Văn Thanh (2006), “Xây dựng khu công nghiệp và khu chế xuất theo hướng tăng cường liên kết giữa các doanh nghiệp và phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ”, website KCN Việt Nam, 12/9/2006.

Nguyễn Quang Hồng (2009), “Phát triển Công nghiệp phụ trợ: giải pháp quan

trọng đối với Doanh nghiệp Việt nam trong việc hấp thụ công nghệ từ FDI”, Tạp chí Quản lý Kinh tế số 27 (7+8/2009).

Nguyễn Thành Công (2011), “Định hướng quy hoạch phát triển các khu, cụm công nghiệp theo hướng bền vững, gắn với phát triển công nghiệp hỗ trợ, tạo mạng liên kết sản xuất và hình thành chuỗi giá trị trên địa bàn Hà Nội đến năm 2020”. Bài trình bày tại Hội thảo “*Phát triển cụm công nghiệp, khu công nghiệp gắn với phát triển công nghiệp hỗ trợ tạo mạng liên kết sản xuất và hình thành chuỗi giá trị*”, Đà Nẵng, 2011.

Trần Kim Hào (2011), “Một số vấn đề về xây dựng đề án phát triển cụm ngành công nghiệp ở Việt Nam”, Bài trình bày tại Hội thảo “*Phát triển cụm công nghiệp, khu công nghiệp gắn với phát triển công nghiệp hỗ trợ tạo mạng liên kết sản xuất và hình thành chuỗi giá trị*”, Đà Nẵng, 2011.

Trương Thị Chí Bình (2011), “Phát triển cụm liên kết ngành (Industrial Cluster) ở Việt Nam”, Bài trình bày tại Hội thảo “*Phát triển cụm công nghiệp, khu công nghiệp gắn với phát triển công nghiệp hỗ trợ tạo mạng liên kết sản xuất và hình thành chuỗi giá trị*”, Đà Nẵng, 2011.

Viện NC chiến lược, chính sách công nghiệp, Bộ Công nghiệp (T9/2006), “Dự thảo quy hoạch tổng thể phát triển các ngành Công nghiệp hỗ trợ đến năm 2010, tầm nhìn đến 2020”.